

vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết./.

Bộ trưởng Bộ Tài chính
NGUYỄN SINH HÙNG

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 23/2003/QĐ-BTC ngày 25/2/2003 về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 115/1997/NĐ-CP ngày 17/12/1997 của Chính phủ về chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới;

Căn cứ Nghị quyết số 13/2002/NQ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ về các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính các Ngân hàng và Tổ chức Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế cho Quyết định số 299/1998/QĐ-BTC ngày 16/3/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy tắc, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới. Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Quyết định này có hiệu lực vẫn được tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tài chính các ngân hàng và tổ chức tài chính, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

QUY TẮC Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới

(ban hành theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC ngày 25/02/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chủ xe cơ giới kể cả

chủ xe là người nước ngoài sử dụng xe cơ giới trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới.

2. Chế độ bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới trong Quy tắc này bao gồm:

- Bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do xe cơ giới gây ra thiệt hại về người và tài sản đối với người thứ ba;

- Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới đối với thiệt hại về thân thể và tính mạng của hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy tắc này, các khái niệm dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người thứ ba*: là những người bị thiệt hại về thân thể và tài sản do việc sử dụng xe cơ giới gây ra, trừ những người sau:

- Lái xe, phụ xe trên chính chiếc xe đó;
- Người trên xe và hành khách trên chính chiếc xe đó;
- Chủ sở hữu xe trừ trường hợp chủ sở hữu đã giao cho người khác chiếm hữu, sử dụng chiếc xe đó.

2. *Hành khách*: là những người được chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển hành khách thuộc các hình thức quy định trong Bộ Luật dân sự.

3. *Mức trách nhiệm bảo hiểm*: là số tiền tối đa mà doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải trả cho thiệt hại về người và tài sản trong mỗi vụ tai nạn xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

4. *Hành động cố ý gây thiệt hại*: là trường hợp một người nhận thức rõ hành vi của mình sẽ gây thiệt hại cho người khác mà vẫn thực hiện và mong muốn hoặc không mong muốn, nhưng để mặc cho thiệt hại xảy ra.

Điều 3. Hợp đồng bảo hiểm

Giấy chứng nhận bảo hiểm do doanh nghiệp cấp theo yêu cầu của người được bảo hiểm là bằng chứng ký kết hợp đồng bảo hiểm giữa chủ xe cơ giới và doanh nghiệp bảo hiểm. Nội dung chính của Giấy chứng nhận bảo hiểm được quy định tại Phụ lục 1 - Nội dung Giấy chứng nhận bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 4. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm và chủ xe cơ giới có trách nhiệm thực hiện bảo hiểm theo Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm tối thiểu ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận với chủ xe để bảo hiểm theo biểu phí và mức trách nhiệm cao hơn hoặc phạm vi rủi ro bảo hiểm rộng hơn Quy tắc bảo hiểm, Biểu phí và mức trách nhiệm bảo hiểm ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Hiệu lực bảo hiểm

Hiệu lực bảo hiểm bắt đầu và kết thúc theo quy định ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm chỉ cấp Giấy chứng nhận bảo hiểm khi chủ xe cơ giới đã đóng đủ phí bảo hiểm (trừ trường hợp có thỏa khác bằng văn bản).

Trong thời hạn còn hiệu lực ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có sự chuyển quyền sở hữu xe mà chủ xe cơ giới không có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm thì mọi quyền lợi bảo hiểm liên quan đến chiếc xe được bảo hiểm vẫn còn hiệu lực đối với chủ xe cơ giới mới.

Điều 6. Hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp có yêu cầu hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm biết trước 15 ngày. Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hủy bỏ, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không có

ý kiến thì hợp đồng bảo hiểm mặc nhiên được hủy bỏ, doanh nghiệp bảo hiểm phải hoàn lại cho chủ xe 80% phí bảo hiểm của thời gian hủy bỏ, trừ trường hợp trong thời hạn hợp đồng bảo hiểm đang có hiệu lực đã xảy ra sự kiện bảo hiểm liên quan đến chiếc xe có yêu cầu hủy bỏ bảo hiểm.

Điều 7. Trách nhiệm của chủ xe cơ giới

1. Khi yêu cầu bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải thông báo đầy đủ và trung thực những nội dung trong Giấy yêu cầu bảo hiểm.

2. Khi tai nạn giao thông xảy ra, chủ xe cơ giới phải có trách nhiệm:

2.1. Cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn, báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm để phối hợp giải quyết. Trong vòng 5 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn (trừ khi có lý do chính đáng), chủ xe cơ giới phải gửi cho doanh nghiệp bảo hiểm thông báo tai nạn (Phụ lục 2: Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

2.2. Không được di chuyển, tháo gỡ hoặc sửa chữa tài sản khi chưa có ý kiến của doanh nghiệp bảo hiểm, trừ trường hợp làm như vậy là cần thiết để đảm bảo an toàn, để phòng hạn chế thiệt hại cho người và tài sản hoặc phải thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

2.3. Bảo lưu quyền khiếu nại và chuyển quyền đòi bồi thường cho doanh nghiệp bảo hiểm trong phạm vi số tiền mà doanh nghiệp bảo hiểm đã bồi thường kèm theo toàn bộ chứng từ cần thiết có liên quan.

3. Chủ xe cơ giới phải trung thực trong việc thu thập và cung cấp các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh tính chân thực của các tài liệu, chứng từ đó.

4. Trường hợp thay đổi mục đích sử dụng xe theo quy định tại Biểu phí và mức trách nhiệm

bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, chủ xe cơ giới phải thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm biết để điều chỉnh lại tỷ lệ phí bảo hiểm cho phù hợp.

Nếu chủ xe cơ giới không thực hiện đầy đủ các trách nhiệm quy định trên thì doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối một phần hoặc toàn bộ số tiền bồi thường tương ứng với thiệt hại do lỗi của chủ xe cơ giới gây ra.

Điều 8. Trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm

1. Hướng dẫn và tạo điều kiện thuận lợi để chủ xe cơ giới tham gia bảo hiểm.

2. Trong các vụ tai nạn, nếu xét thấy cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải phối hợp chặt chẽ với chủ xe cơ giới và các cơ quan chức năng ngay từ đầu để giải quyết tai nạn. Trường hợp cần thiết, doanh nghiệp bảo hiểm phải tạm ứng ngay những chi phí cần thiết và hợp lý trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm nhằm khắc phục một cách tốt nhất hậu quả tai nạn.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm phối hợp với cơ quan công an để thu thập các giấy tờ cần thiết có liên quan nhằm xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại của vụ tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm.

4. Khi hồ sơ bồi thường đầy đủ và hợp lệ, doanh nghiệp bảo hiểm phải tiến hành xét và giải quyết bồi thường trong thời hạn giải quyết bồi thường quy định tại Điều 13 dưới đây.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 9. Trách nhiệm bảo hiểm

Trong phạm vi mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trên Giấy chứng nhận bảo hiểm, doanh nghiệp

bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán cho chủ xe cơ giới số tiền mà chủ xe cơ giới phải bồi thường theo Bộ Luật Dân sự về những thiệt hại đã xảy ra cho người thứ ba và hành khách chuyên chở trên xe theo hợp đồng vận chuyển do việc sử dụng xe cơ giới gây ra cụ thể:

1. Đối với thiệt hại về người:

Bồi thường chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng phục hồi sức khỏe, thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút, bồi dưỡng, chăm sóc người bị hại trước khi chết, mai táng phí hợp lý... theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.

Chủ xe và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận lựa chọn phương pháp trả tiền áp dụng theo Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người (Phụ lục số 3 - Bảng quy định trả tiền bồi thường thiệt hại về người ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2. Đối với thiệt hại tài sản: bồi thường thiệt hại thực tế theo mức độ lỗi của chủ xe cơ giới.

3. Chi phí cần thiết và hợp lý nhằm ngăn ngừa, hạn chế tổn thất liên quan tới vụ tai nạn mà chủ xe cơ giới đã chỉ ra;

Tổng các khoản bồi thường và chi phí nêu trên không vượt quá mức trách nhiệm bảo hiểm ghi trong Giấy chứng nhận bảo hiểm và không vượt quá số tiền thực tế chủ xe phải bồi thường cho nạn nhân theo hòa giải dân sự hoặc quyết định của tòa án.

Trường hợp chủ xe cơ giới tham gia từ 02 hợp đồng bảo hiểm trở lên cho cùng một xe cơ giới thì số tiền bồi thường chỉ được tính trên một hợp đồng bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm cấp hợp đồng bảo hiểm đầu tiên có trách nhiệm giải quyết bồi thường và thu hồi số tiền bồi thường chia đều cho các hợp đồng bảo hiểm.

Điều 10. Giám định tổn thất

Mọi tổn thất về tài sản thuộc trách nhiệm bảo hiểm sẽ do doanh nghiệp bảo hiểm tiến hành

giám định thiệt hại (trừ khi có thỏa thuận khác) với sự chứng kiến của chủ xe cơ giới, người thứ ba hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại do tai nạn gây ra.

Trường hợp chủ xe cơ giới không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại do doanh nghiệp bảo hiểm xác định, hai bên sẽ thỏa thuận chọn giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp thực hiện việc giám định. Kết luận của giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp là căn cứ để xác định thiệt hại. Trường hợp kết luận của giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp khác với kết luận của giám định viên bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải chịu chi phí giám định. Trường hợp kết luận của giám định viên kỹ thuật chuyên nghiệp trùng với kết luận của giám định viên bảo hiểm, chủ xe cơ giới phải chịu chi phí giám định.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu doanh nghiệp bảo hiểm không thể thực hiện được việc lập biên bản giám định, thì có thể căn cứ vào các biên bản, kết luận của các cơ quan chức năng có thẩm quyền và các hiện vật thu được (ảnh chụp, lời khai của các bên có liên quan) để xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại.

Điều 11. Loại trừ bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại gây ra trong các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây thiệt hại của chủ xe/lái xe, hoặc của người bị thiệt hại;

2. Xe không có Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và môi trường (đối với loại xe yêu cầu phải có);

3. Lái xe không có giấy phép lái xe hợp lệ (đối với loại xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe); lái xe có nồng độ cồn, rượu, bia vượt quá quy định của pháp luật hiện hành, khi có kết luận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm

quyền hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;

4. Xe sử dụng để đua thể thao, đua xe trái phép, chạy thử sau khi sửa chữa (trừ khi có thỏa thuận khác);

5. Xe đi vào đường cấm, khu vực cấm;

6. Thiệt hại có tính chất gây ra hậu quả gián tiếp như: giảm giá trị thương mại, thiệt hại gắn liền với việc sử dụng và khai thác tài sản bị thiệt hại;

7. Thiệt hại đối với tài sản bị mất cắp hoặc bị cướp trong tai nạn;

8. Chiến tranh và các nguyên nhân tương tự như chiến tranh;

9. Thiệt hại đối với tài sản đặc biệt bao gồm: vàng bạc, đá quý, tiền, các loại giấy tờ có giá trị như tiền, đồ cổ, tranh ảnh quý hiếm, thi hài, hài cốt.

Điều 12. Hồ sơ yêu cầu bồi thường

Hồ sơ bồi thường bao gồm các giấy tờ sau:

1. Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường (Phụ lục 2 - Thông báo tai nạn và yêu cầu bồi thường ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại về người như Giấy chứng thương của nạn nhân, Giấy ra viện, Phiếu mổ và các giấy tờ liên quan đến các chi phí chăm sóc, cứu chữa, Giấy chứng tử của nạn nhân, các chứng từ điều trị, chi phí mai táng.

3. Các giấy tờ chứng minh thiệt hại tài sản như hóa đơn sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại do tai nạn; các giấy tờ chứng minh các chi phí cần thiết và hợp lý mà chủ xe đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện chỉ dẫn của doanh nghiệp bảo hiểm.

4. Bản kết luận điều tra tai nạn của công an, trong trường hợp không có kết luận điều tra tai nạn của công an, việc bồi thường sẽ căn cứ vào Biên bản giám định của doanh nghiệp bảo hiểm.

Chương III

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 13. Thời hạn yêu cầu, thanh toán và khiếu nại bồi thường

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường của chủ xe cơ giới: một năm kể từ ngày xảy ra tai nạn, trừ trường hợp chậm trễ do nguyên nhân khách quan và bất khả kháng theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn thanh toán bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm: mười lăm (15) ngày kể từ khi nhận được hồ sơ bồi thường đầy đủ và hợp lệ và không kéo dài quá 30 ngày trong trường hợp phải tiến hành xác minh hồ sơ.

Trường hợp từ chối bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho chủ xe cơ giới biết lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm.

3. Thời hiệu khởi kiện về việc bồi thường bảo hiểm: ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm thanh toán bồi thường hoặc từ chối bồi thường. Quá thời hạn trên mọi khiếu nại không còn giá trị.

4. Trường hợp người thứ ba hay hành khách theo hợp đồng vận chuyển bị thiệt hại về người và tài sản do xe cơ giới đã tham gia bảo hiểm gây ra khiếu nại trực tiếp đòi doanh nghiệp bảo hiểm đó bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm liên hệ với chủ xe cơ giới để giải quyết bồi thường theo đúng các quy định tại Quy tắc này.

Điều 14. Giải quyết tranh chấp

Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu không giải quyết được bằng thương lượng giữa các bên liên quan sẽ được đưa ra tòa án tại Việt Nam giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

**BIỂU PHÍ VÀ MỨC TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM
DÂN SỰ CỦA CHỦ XE CƠ GIỚI**

(ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC ngày 25/02/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1. Mức trách nhiệm bảo hiểm

1.1. Vé người: 30 triệu đồng/người (đối với người thứ ba và hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách)

1.2. Vé tài sản: 30 triệu đồng/vụ (đối với người thứ ba)

2. Phí bảo hiểm (đối với người thứ ba và hành khách theo hợp đồng vận chuyển hành khách)

Số thứ tự	Loại xe	Phí bảo hiểm năm (đồng)
I	Mô tô 2 bánh:	
1	Từ 50 cc trở xuống	50,000
2	Trên 50 cc	55,000
II	Xe lam, mô tô ba bánh, xích lô máy, xe lôi	140,000
III	Xe ô tô không kinh doanh vận tải	
A	Xe ô tô chở người	
1	Loại xe dưới 6 chỗ ngồi	200,000
2	Loại xe từ 6 đến 11 chỗ ngồi	400,000
3	Loại xe từ 12 đến 24 chỗ ngồi	640,000
4	Loại xe trên 24 chỗ ngồi	920,000
B	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	
1	Dưới 3 tấn	340,000
2	Từ 3 đến 8 tấn	670,000
3	Trên 8 tấn	930,000
C	Xe vừa chở người vừa chở hàng (Pickup)	470,000
IV	Xe ô tô kinh doanh vận tải	
A	Xe ô tô chở người	
1	Dưới 6 chỗ ngồi theo đăng ký	350,000
2	6 chỗ ngồi theo đăng ký	430,000
3	7 chỗ ngồi theo đăng ký	500,000
4	8 chỗ ngồi theo đăng ký	580,000
5	9 chỗ ngồi theo đăng ký	650,000
6	10 chỗ ngồi theo đăng ký	730,000
7	11 chỗ ngồi theo đăng ký	800,000
8	12 chỗ ngồi theo đăng ký	880,000
9	13 chỗ ngồi theo đăng ký	950,000
10	14 chỗ ngồi theo đăng ký	1,030,000
11	15 chỗ ngồi theo đăng ký	1,110,000

09640680

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.luuvienvhapluat.com

12	16 chỗ ngồi theo đăng ký	1,180,000
13	17 chỗ ngồi theo đăng ký	1,260,000
14	18 chỗ ngồi theo đăng ký	1,330,000
15	19 chỗ ngồi theo đăng ký	1,410,000
16	20 chỗ ngồi theo đăng ký	1,480,000
17	21 chỗ ngồi theo đăng ký	1,560,000
18	22 chỗ ngồi theo đăng ký	1,630,000
19	23 chỗ ngồi theo đăng ký	1,710,000
20	24 chỗ ngồi theo đăng ký	1,790,000
21	25 chỗ ngồi theo đăng ký	1,860,000
22	Trên 25 chỗ ngồi	$1.860.000 + 20.000 \times (\text{Số chỗ} - 25 \text{ chỗ})$
B	Xe ô tô chở hàng (xe tải)	.
1	Dưới 3 tấn	380,000
2	Từ 3 đến 8 tấn	740,000
3	Trên 8 tấn	1,020,000

3. Các quy định khác

3.1. Xe Taxi:

- Dưới 6 chỗ tính bằng 150% của phí xe kinh doanh dưới 6 chỗ quy định tại mục IV.A.1

- Xe trên 6 chỗ tính bằng phí xe kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục IV.A

3.2. Xe Buýt:

Tính bằng phí bảo hiểm của xe không kinh doanh cùng số chỗ ngồi quy định tại mục III

3.3. Xe ô tô chuyên dùng

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng không kinh doanh vận tải cùng trọng tải quy định tại mục III.B

* Riêng xe chở hàng đông lạnh tính bằng phí xe chở hàng có kinh doanh vận tải cùng trọng tải quy định tại mục IV.B

3.4. Xe máy chuyên dùng

Tính bằng phí bảo hiểm của xe chở hàng không kinh doanh vận tải dưới 3 tấn quy định tại Mục III.A.1

3.5. Rơ moóc:

Tính bằng 30% phí bảo hiểm của xe kéo rơ moóc đó.

3.6. Biểu phí ngắn hạn, dài hạn

3.6.1. Phí ngắn hạn

Thời hạn bảo hiểm	Mức phí áp dụng (% phí bảo hiểm năm)
Dưới 3 tháng	30%
Từ 3 đến 6 tháng	60%
Trên 6 đến 9 tháng	90%
Trên 9 đến 12 tháng	100%

3.6.2. Phí bảo hiểm dài hạn

Thời hạn bảo hiểm	Mức phí áp dụng (% phí bảo hiểm năm)
Trên 12 đến 15 tháng	124%
Trên 15 đến 18 tháng	144%
Trên 18 đến 21 tháng	162%
Trên 21 đến 24 tháng	160%
Trên 24 đến 30 tháng	208%
Trên 30 đến 36 tháng	240%

(Phí bảo hiểm trên đây chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng).

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

LÊ THỊ BĂNG TÂM

Phụ lục 1**NỘI DUNG GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM**

1. Số Giấy chứng nhận bảo hiểm

2. Tên chủ xe

3. Địa chỉ

4. Số biển kiểm soát xe (Hoặc số khung, số máy)

4. Trọng tải (Số chỗ ngồi/tấn)

6. Mục đích sử dụng xe hoặc chủng loại xe (Ghi một trong những nội dung sau):

- Xe kinh doanh vận chuyển khách liên tỉnh
- Xe buýt nội tỉnh
- Xe taxi
- Xe kinh doanh vận chuyển hàng hóa
- Xe chuyên dùng
- Xe khác

7. Thời hạn bảo hiểm:

Từ.....giờ... ngày...../...../.....

Đến.....giờ..... ngày...../...../.....

8. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự bắt buộc:

8.1 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe đối với người thứ ba:

- Mức trách nhiệm bảo hiểm - Về người
 - Tài sản

8.2 Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe đối với hành khách:

- Số lượng hành khách:
- Mức trách nhiệm bảo hiểm (Về người)

9. Bảo hiểm tự nguyện khác

10. Giờ, phút, ngày, tháng, năm cấp bảo hiểm

11. Tên doanh nghiệp bảo hiểm

12. Nơi cấp bảo hiểm: Người đại diện doanh nghiệp cấp bảo hiểm (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên).

Phụ lục 2

THÔNG BÁO TAI NẠN VÀ YÊU CẦU BỒI THƯỜNG

(Lưu ý quan trọng: Người kê khai phải đọc kỹ và hiểu rõ những yêu cầu trước khi kê khai. Doanh nghiệp bảo hiểm có thể từ chối hoặc giảm số tiền bồi thường nếu nhận được nội dung kê khai thiếu trung thực.)

Tên chủ xe:

Địa chỉ:

..... Điện thoại:.....

Biển số xe tai nạn:..... Trọng tải, số chỗ ngồi:.....

Nhãn hiệu xe:..... Đời xe:.....

Họ tên lái xe:..... GP lái xe số:..... Hạng:.....

Địa chỉ liên hệ:..... Điện thoại:.....

(* Trường hợp có nhiều Giấy chứng nhận bảo hiểm TNDS khác phải thông báo đầy đủ ngoài nội dung tờ khai này).

Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường số:..... Có hiệu lực từ...../...../..... đến...../...../.....

Giấy chứng nhận bảo hiểm số:..... Có hiệu lực từ...../...../..... đến...../...../.....

Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....

Nơi cấp:.....

Ngày, giờ, nơi xảy ra tai nạn:

.....

Trọng tải và số người trên xe lúc xảy ra tai nạn: Người

..... Tấn.

Cơ quan công an giải quyết tai nạn:.....

.....

Diễn biến và nguyên nhân tai nạn:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com
09646680

Tình hình thiệt hại:

Về người:

Về tài sản (Nếu là xe ô tô phải ghi rõ Biển số xe, Chủ xe - Họ và tên, Địa chỉ, Điện thoại, Số Giấy chứng nhận bảo hiểm, Nơi tham gia bảo hiểm):

Người làm chứng (Ghi rõ Họ tên, địa chỉ người chứng kiến tai nạn):

Yêu cầu bồi thường và đề xuất khác của Chủ phương tiện:

Cam đoan: Tôi xin cam đoan những kê khai trên đây là đúng sự thực và theo sự hiểu biết của tôi. Nếu có gì sai, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ XE

(Ký tên, đóng dấu)

Ngày..... tháng.....năm.....

Người khai ký tên

09640686
LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Phụ lục 3

BẢNG QUY ĐỊNH TRẢ TIỀN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ NGƯỜI

(Áp dụng cho bồi thường thiệt hại về người theo Quy tắc bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới (mức trách nhiệm tối thiểu) ban hành kèm theo Quyết định số 23/2003/QĐ-BTC ngày 25/2/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Mức độ thiệt hại	Số tiền bồi thường (Triệu đồng)	
		Từ...	đến....
I. Các trường hợp sau được giải quyết bồi thường đến 30 triệu đồng			
01	Chết		
02	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt		
03	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được		
04	Hỏng hoàn toàn chức năng nhai và nói		
05	Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)		
06	Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân.		
07	Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)		
08	Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia		
II. Các trường hợp thương tật bộ phận		Số tiền bồi thường (Triệu đồng)	
		Từ...	đến....
A. Chi trên			
09	Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	23	26
10	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	21	24
11	Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	20	23
12	Mất trọn một bàn tay hay năm ngón của một bàn	18	21
13	Mất 4 ngón tay trên một bàn	12	15
14	Mất ngón cái và ngón trỏ	11	14
15	Mất 3 ngón tay: Ngón trỏ, ngón giữa và ngón đeo nhẫn	9	11
16	Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	11	12
17	Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	9	11
18	Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	11	12
19	Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	9	11
20	Mất một ngón cái và một đốt bàn	8	9
	Mất một ngón cái	6	8
	Mất cả đốt ngoài	3	5
	Mất 1/2 đốt ngoài	2	3
21	Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	6	8
	Mất một ngón trỏ	5	7
	Mất 2 đốt 2 và 3	3	4
	Mất đốt 3	2	3

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.thuvienphapluat.com

22	Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	5	7
	Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	5	5
	Mất 2 đốt 2 và 3	2	4
	Mất đốt 3	1	2
23	Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	5	6
	Mất cả ngón út	3	5
	Mất 2 đốt 2 và 3	2	3
	Mất đốt 3	1	2
24	Cứng khớp bả vai	8	11
25	Cứng khớp khuỷu tay	8	11
26	Cứng khớp cổ tay	8	11
27	Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	8	11
28	Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	11	14
29	Gãy xương cánh tay		
	- Can tốt, cử động bình thường	5	8
	- Can xấu, teo cơ	8	9
30	Gãy 2 xương cẳng tay	4	8
31	Gãy 1 xương quay hoặc trụ	3	6
32	Khớp giả 2 xương	8	11
33	Khớp giả 1 xương	5	6
34	Gãy đầu dưới xương quay	3	5
35	Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	2	5
36	Gãy xương cổ tay	3	5
37	Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	2	5
38	Gãy xương đòn:		
	- Can tốt	2	4
	- Can xấu, cứng vai	5	8
	- Có chèn ép thần kinh mũ	9	11
39	Gãy xương bả vai:		
	- Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	3	5
	- Gãy vỡ ngành ngang	5	7
	- Gãy vỡ phần khớp vai	9	12
40	Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	1	4
	B. Chi dưới		
41	Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	23	26
42	Cắt cụt 1 đùi: - 1/3 trên	21	24
	- 1/3 giữa hoặc dưới	17	23
43	Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	18	21
44	Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	17	20
45	Mất xương sên	11	12
46	Mất xương gót	11	14
47	Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	11	14
48	Mất đoạn xương mác	6	9

49	Mất mắt cá chân: - Mắt cá ngoài	3	5
	- Mắt cá trong	5	6
50	Mất cả 5 ngón chân	14	17
51	Mất 4 ngón cả ngón cái	11	14
52	Mất 4 ngón trừ ngón cái	11	14
53	Mất 3 ngón, 3-4-5	8	9
54	Mất 3 ngón, 1-2-3	9	11
55	Mất 1 ngón cái và ngón 2	6	8
56	Mất 1 ngón cái	5	6
57	Mất 1 ngón ngoài ngón cái	3	5
58	Mất 1 đốt ngón cái	2	4
59	Cứng khớp háng	14	17
60	Cứng khớp gối	9	12
61	Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	14	17
62	Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi		
	- ít nhất 5 cm	12	14
	- từ 3 - 5 cm	11	12
63	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	11	14
64	Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	8	11
65	Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới (Trường hợp phi mổ được thanh toán mức tối đa)		
	- Can tốt	6	9
	- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	9	12
66	Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)		
	- Can tốt, trục thẳng	8	11
	- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	11	14
67	Khớp giả cổ xương đùi	14	17
68	Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	6	9
69	Gãy xương chày	5	7
70	Gãy đoạn mâm chày	5	8
71	Gãy xương mác	3	6
72	Đứt gân bánh chè	5	8
73	Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	3	6
74	Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cả tứ đầu (tùy theo mức độ)	8	9
75	Đứt gân Achille (đã nối lại)	5	6
76	Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	2	4
77	Vỡ xương gót	5	8
78	Gãy xương thuyền	5	7
79	Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	1	4
80	Gãy ngành ngang xương mu	8	10
81	Gãy ụ ngồi	8	9
82	Gãy xương cánh chậu 1 bên	6	9
83	Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh dẻ)	12	18

09640680

84	Gãy xương cùn: - Không rối loạn cơ tròn - Có rối loạn cơ tròn.	3 8	5 11
C. Cột sống			
85	Cắt bỏ cung sau: - của 1 đốt sống - Của 2 - 3 đốt sống trở lên	11 14	12 18
86	Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tủy)	9	12
87	Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tủy)	14	18
88	Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên: Của 1 đốt sống Của 2 - 3 đốt sống	3 8	5 14
D. Sọ não			
89	Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần) + Đường kính dưới 6 cm + Đường kính từ 6 - 10 cm + Đường kính trên 10 cm	8 12 15	12 18 21
90	Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não + Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp + Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca + Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)	9 18 17	12 21 21
91	Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	14	17
92	Vết thung sọ não hở: xương bị nứt rạn Lún xương sọ Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	12 9 15	15 12 18
93	Chấn thương sọ não kín + Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương) + Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ + Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	6 9 12	9 12 15
94	Chấn thương não + Chấn động não + Phù não + Giáp não, dẹp não + Chảy máu khoang dưới nhện + Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	2 12 15 12 9	5 15 18 15 12
E. Lông ngực			
95	Cắt bỏ 1-2 xương sườn	5	6
96	Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	8	11
97	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	2	3
98	Gãy 1 - 2 xương sườn	2	4
99	Gãy 3 xương sườn trở lên	5	8
100	Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	3	6
101	Mé hoặc rạn xương ức	3	5
102	Cắt toàn bộ một bên phổi	21	24

0962406880

103	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, DTS giảm trên 50%	20	23
104	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	15	18
105	Cắt 1 thùy phổi	11	14
106	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	1	3
107	Tràn khí, máu màng phổi (phi dẫn lưu mổ cầm máu)	6	9
108	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	15	18
109	Khâu màng ngoài tim:		
	Phẫu thuật kết quả hạn chế	18	21
	Phẫu thuật kết quả tốt	11	14
	G. Bụng		
110	Cắt toàn bộ dạ dày	23	26
111	Cắt đoạn dạ dày	15	18
112	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	23	26
113	Cắt đoạn ruột non	12	15
114	Cắt toàn bộ đại tràng	23	26
115	Cắt đoạn đại tràng	15	18
116	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	21	24
117	Cắt bỏ gan trái đơn thuần	18	21
118	Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	12	18
119	Cắt bỏ túi mật	14	17
120	Cắt bỏ lá lách	12	15
121	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	18	21
122	Khâu lỗ thủng dạ dày	8	11
123	Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	9	14
124	Khâu lỗ thủng đại tràng	9	12
125	Đụng rập gan, khâu gan	11	14
126	Khâu vỏ lá lách	8	11
127	Khâu tụy	9	11
	H. Cơ quan tiết niệu, sinh dục		
128	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	15	18
129	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	21	24
130	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	9	12
131	Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên)		
	- Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	1	2
	- Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	3	5
	- Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	14	17
132	Cắt 1 phần bàng quang	8	11
133	Mổ thông bàng quang vĩnh viễn	21	24
134	Khâu lỗ thủng bàng quang	9	11
135	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người		
	Dưới 55 tuổi chưa có con	21	24
	Dưới 55 tuổi có con rồi	17	20
	Trên 55 tuổi	11	12

136	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người		
	Dưới 45 tuổi chưa có con	18	21
	Dưới 45 tuổi có con rồi	9	12
	Trên 45 tuổi	8	9
137	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	6	9
	2 bên	14	17
	trên 45 tuổi: 1 bên	5	6
	2 bên	9	12
	I. Mắt		
138	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt		
	Không lắp được mắt giả	17	20
	Lắp được mắt giả	15	18
139	Một mắt thị lực còn đến 1/10	9	14
140	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	4	6
141	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	2	5
142	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	24	27
	K. Tai - mũi - họng		
143	Điếc 2 tai:		
	- Hoàn toàn không phục hồi được	23	26
	- Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	18	21
	- Vừa (Nói to 1 - 2 m còn nghe)	11	14
	- Nhẹ (Nói to 2 - 4 m còn nghe)	5	8
144	Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	9	12
	Vừa	5	6
	Nhẹ	2	5
145	Mất vành tai 2 bên	6	12
146	Mất vành tai 1 bên	3	8
147	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	6	8
148	Mất mũi, biến dạng mũi	5	12
149	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	6	12
	L. Răng - hàm - mặt		
150	Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống:		
	Khác bên	24	27
	Cùng bên	21	24
151	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	21	24
152	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	11	14
153	Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	9	11
154	Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	5	8
155	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	6	8

156	Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	9	12
	Từ 5 - 7 răng	5	8
	Từ 3 - 4 răng	2	4
	Từ 1 - 2 răng	1	2
157	Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	23	26
158	Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	15	18
159	Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	5	8
160	Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	3	5
	M. Vết thương phần mềm, bỏng		
161	Vết thương phần mềm bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp... không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)		4
162	Vết thương phần mềm gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	4	8
163	Vết thương phần mềm ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	11	14
164	Vết thương phần mềm để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	12	18
165	Vết thương phần mềm khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	15	18
166	Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	6	9
167	Bỏng nông (độ I, độ II)		
	Diện tích dưới 5 cm	1	2
	Diện tích từ 5 - 15%	3	5
	Diện tích trên 15%	5	8
168	Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V)		
	Diện tích dưới 5%	6	11
	Diện tích từ 5-15%	11	18
	Diện tích trên 15%	18	24

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 24/2003/QĐ-BTC ngày 01/03/2003 về việc bỏ quy định tỷ lệ thu chênh lệch giá đối với một số mặt hàng thép nhập khẩu.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994

của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ Điều 1 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20/5/1998;

Căn cứ Quyết định số 46/2001/QĐ-TTg ngày 04/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2001 - 2005;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 17/CP-KTTH ngày 01/3/2003 về việc điều hành thị trường sắt, thép,